

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP

Ngày 28/06/2024	20,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.1%	2.4%	4.8%

DT thuần Q2/24
1,298
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 127 10.9%
YoY: ▲ 2.00 0.2%

LN thuần Q2/24
103
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 47.2 83.7%
YoY: ▼37.0 -26.8%

LN sau thuế Q2/24
81.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 33.9 71.7%
YoY: ▼31.8 -28.1%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/24
8.3%
YoY: +/-▲ 2.7%

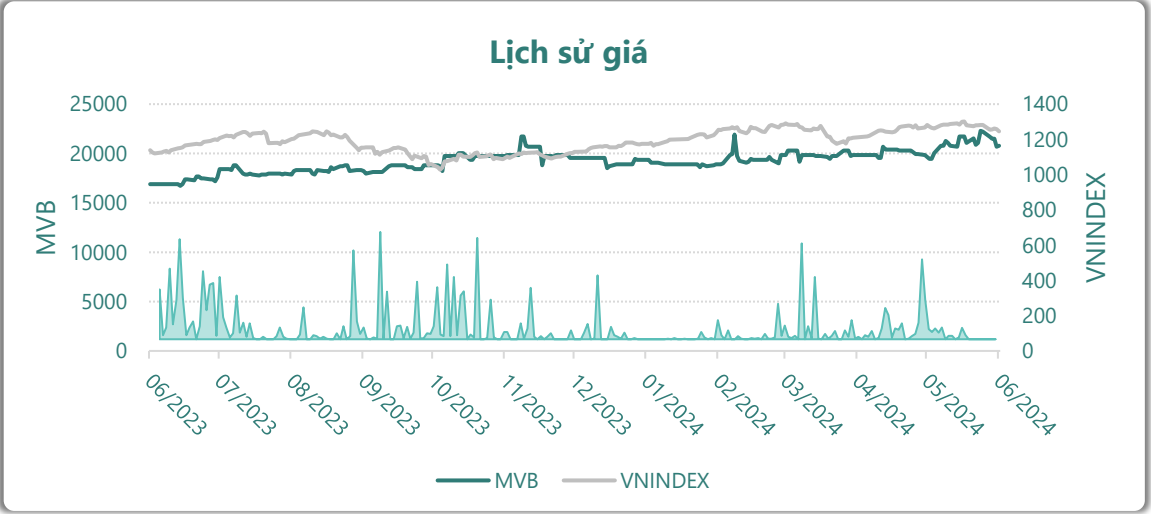
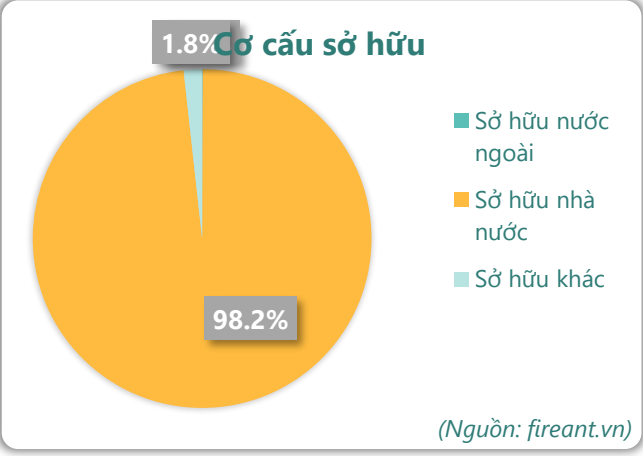
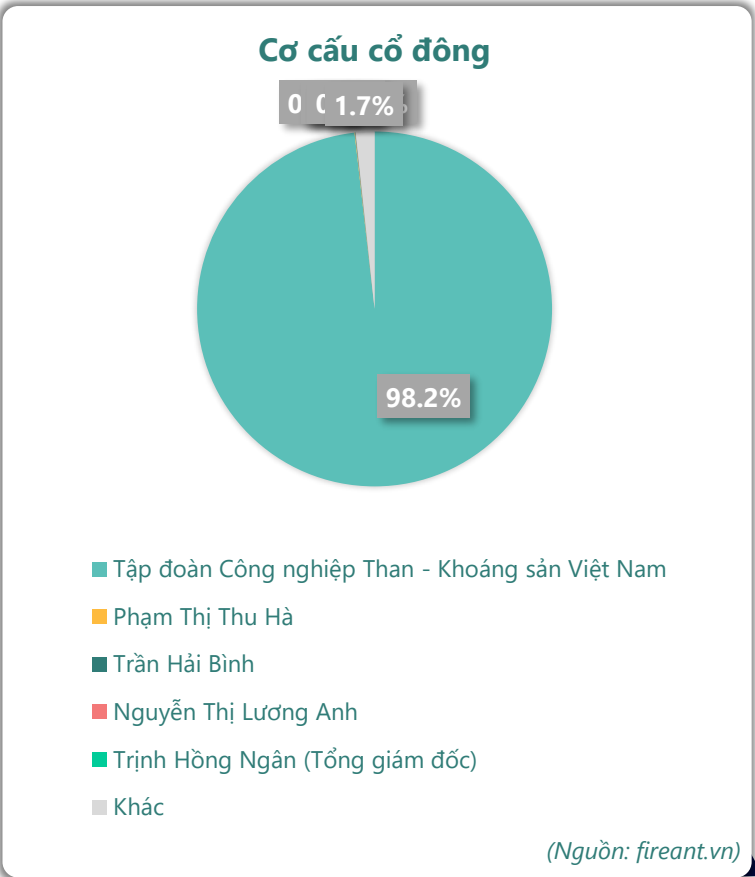
ROE (TTM) Q2/24
10.6%
YoY: +/-▼ 0.9%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	16,721 - 22,294
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,184
Số lượng CPLH (CP)	105,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,690
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.05
EPS	1,981
P/E	10.5

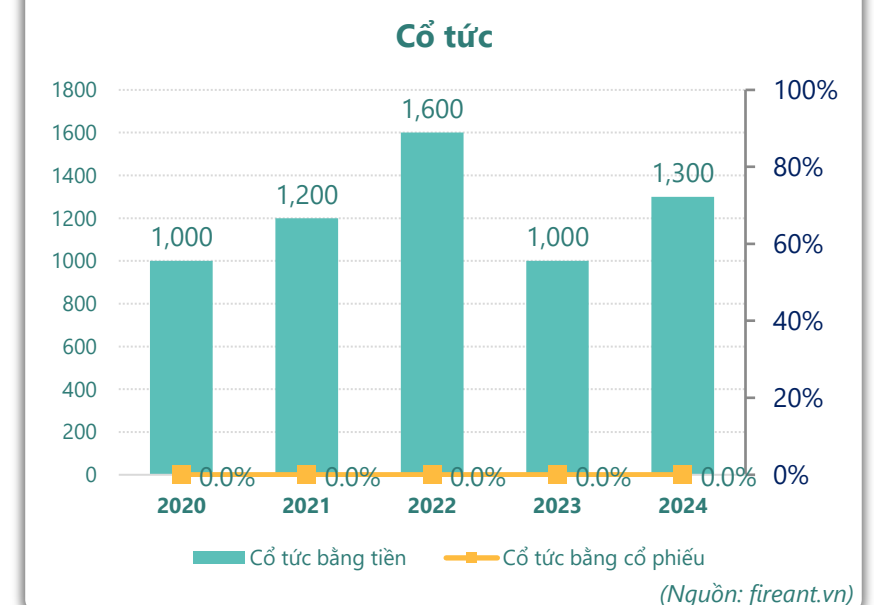
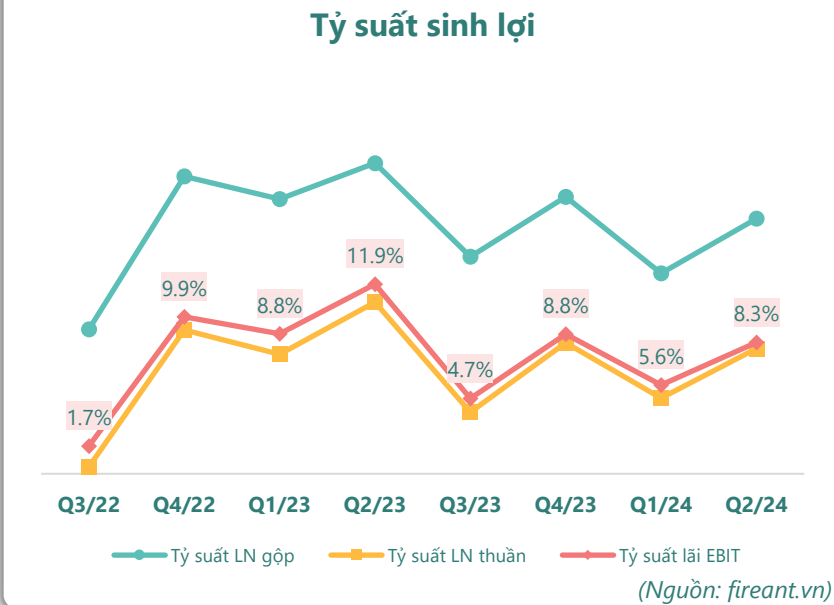
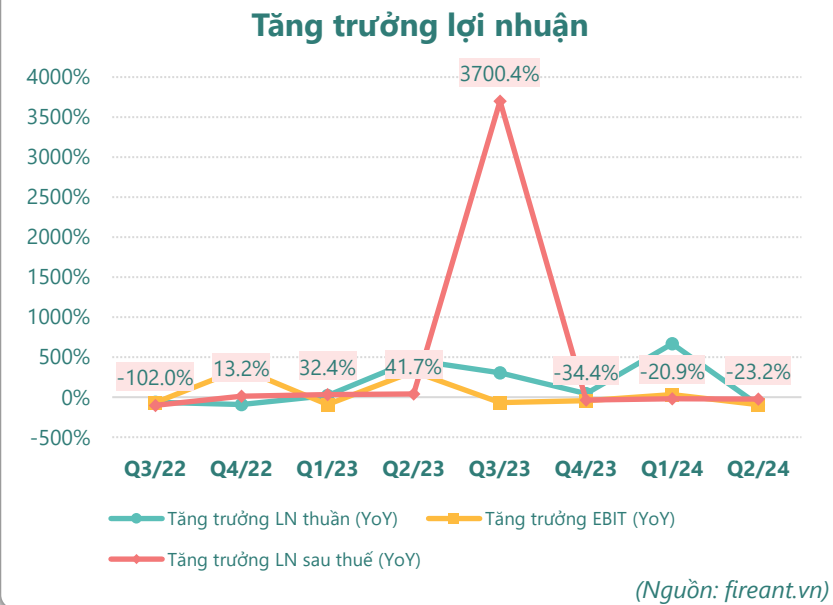
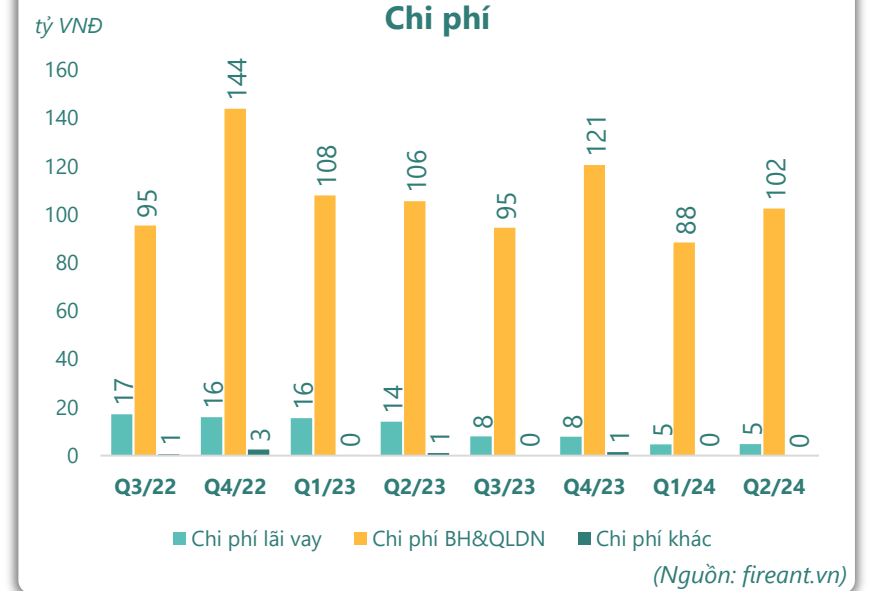
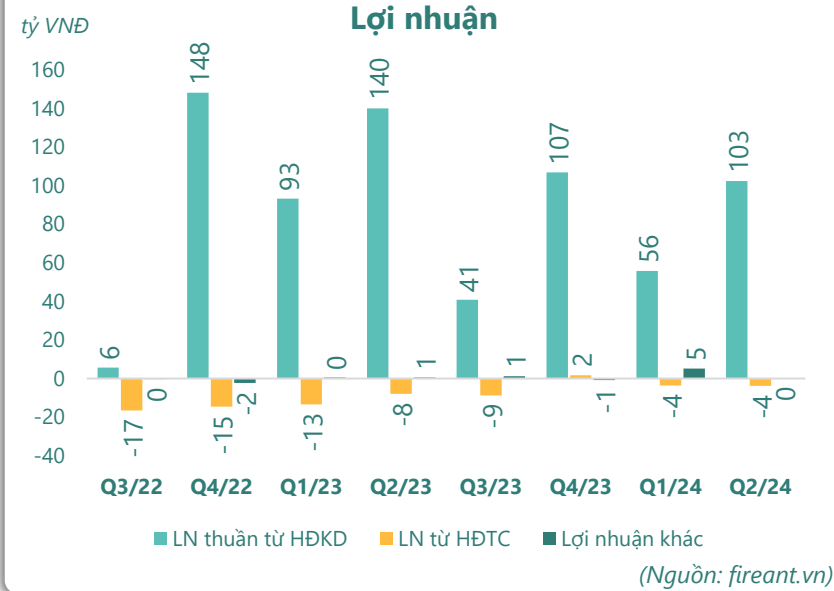
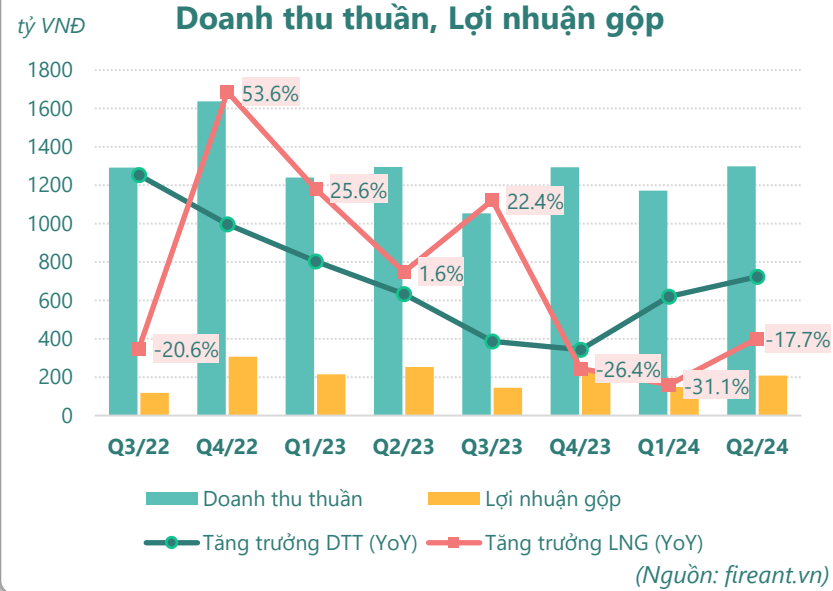
DT thuần 6T 2024
2,470
tỷ VNĐ
YoY: ▼66.0 -2.6%

LN thuần 6T 2024
158
tỷ VNĐ
YoY: ▼75.0 -32.2%

LN sau thuế 6T 2024
129
tỷ VNĐ
YoY: ▼60.0 -32.0%



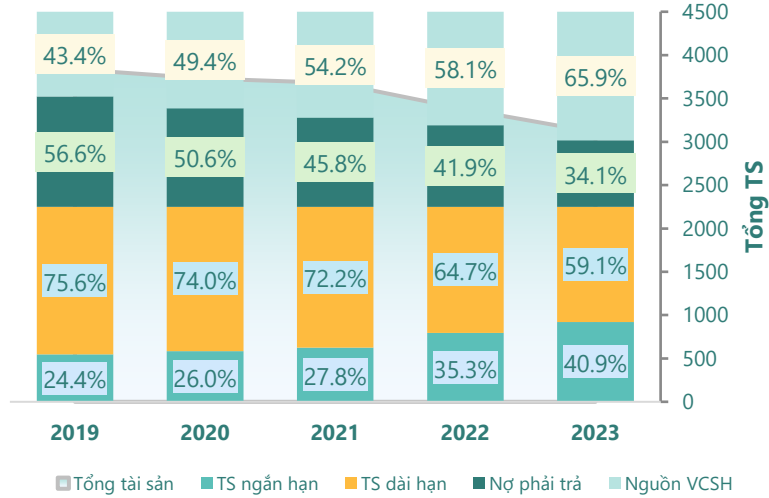
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

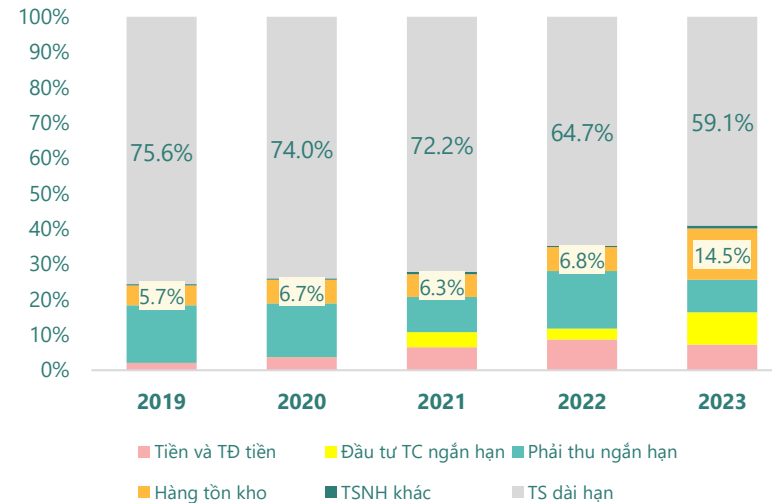
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

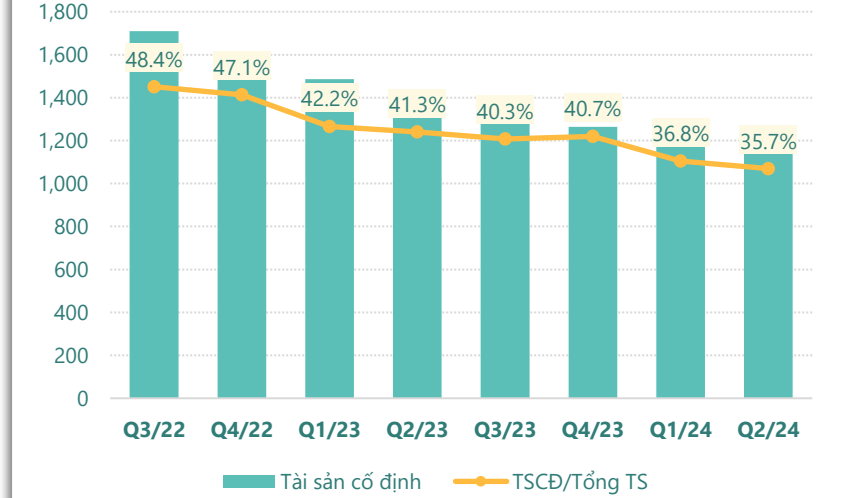
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

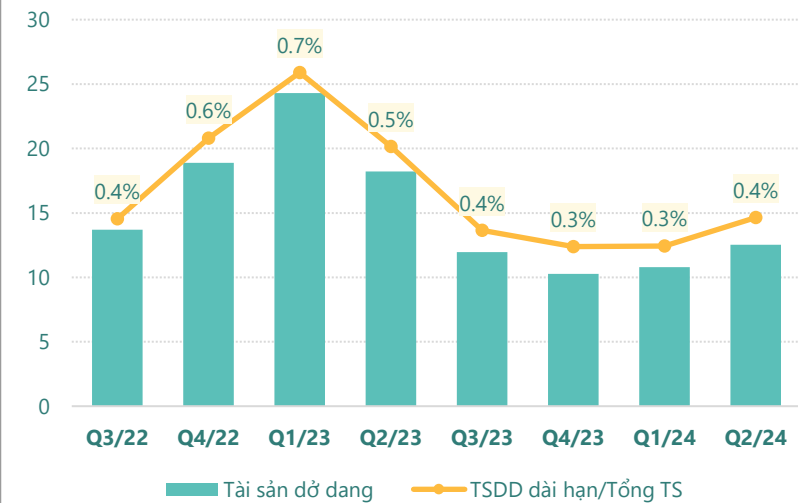
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

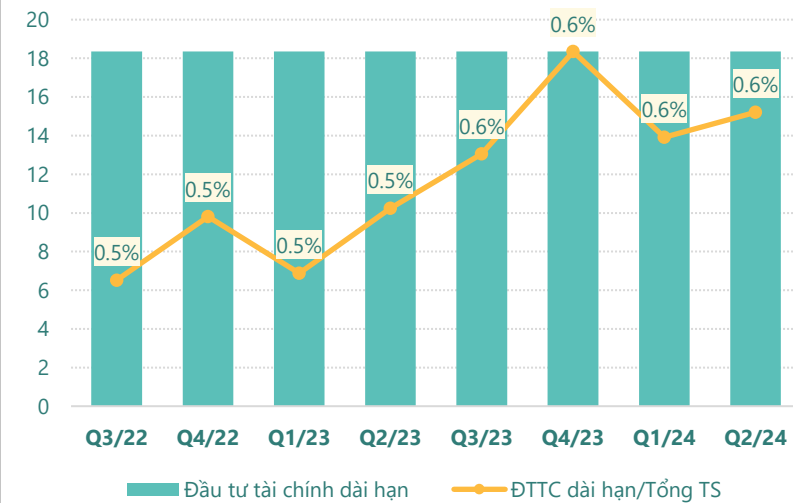
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

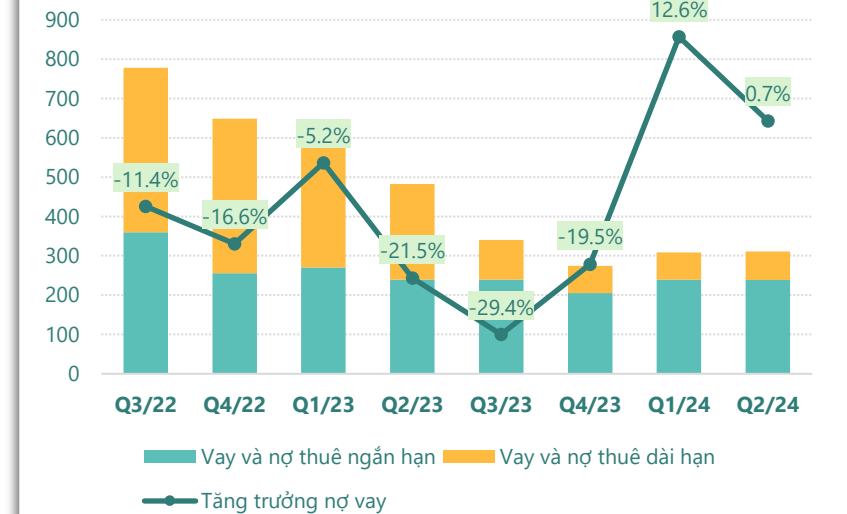
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

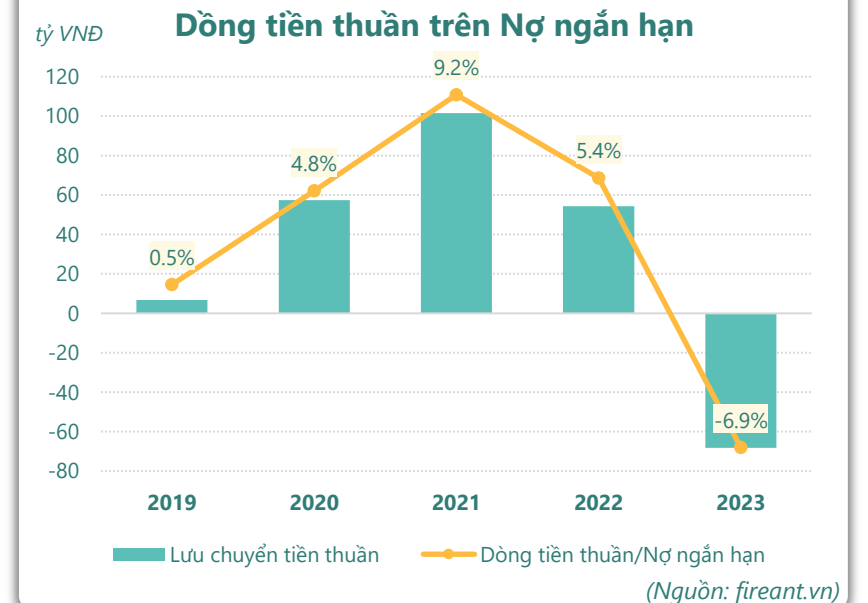
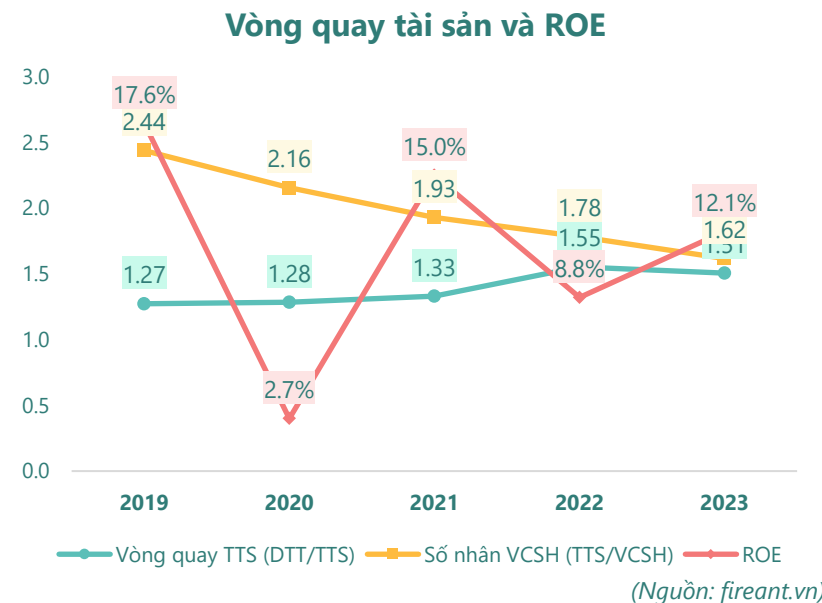
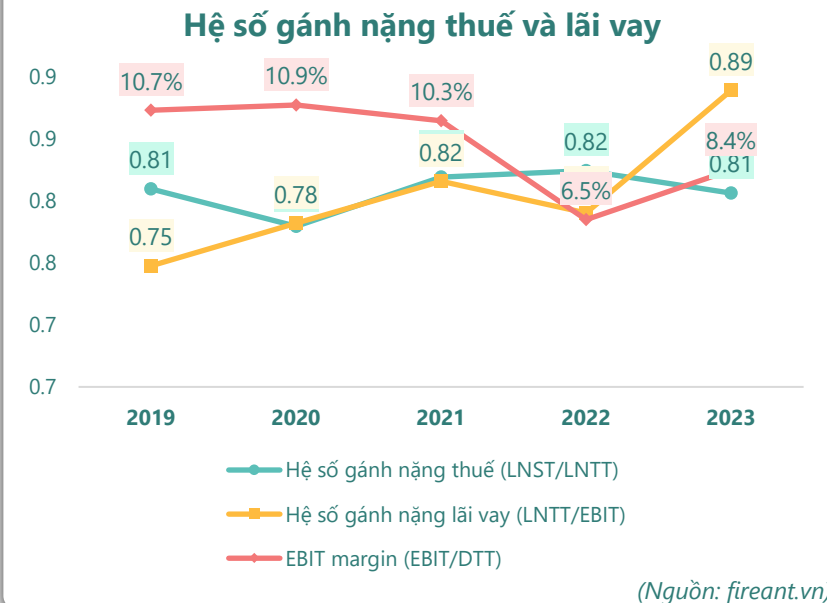
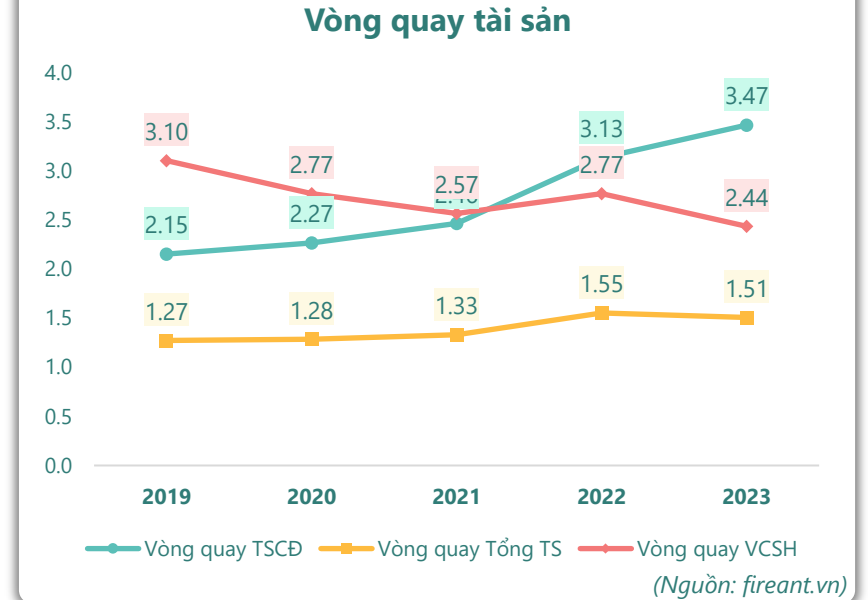
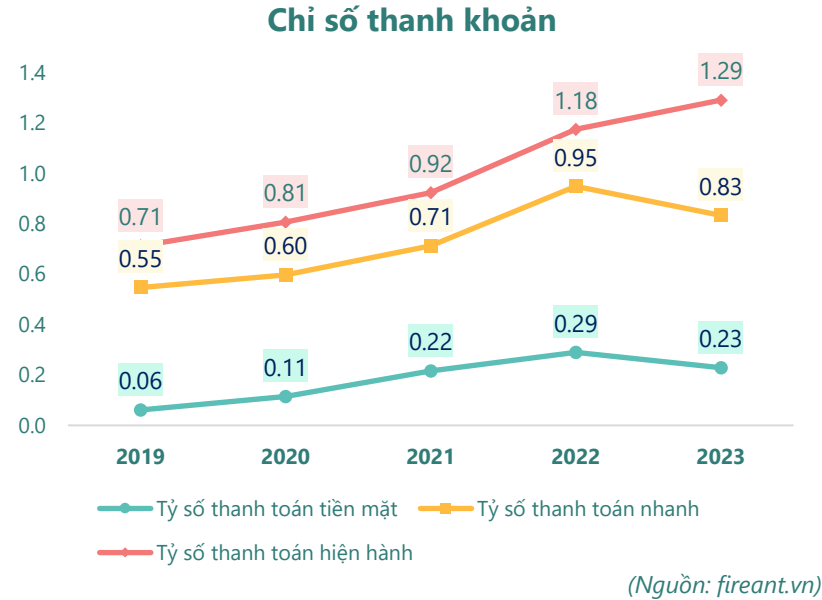
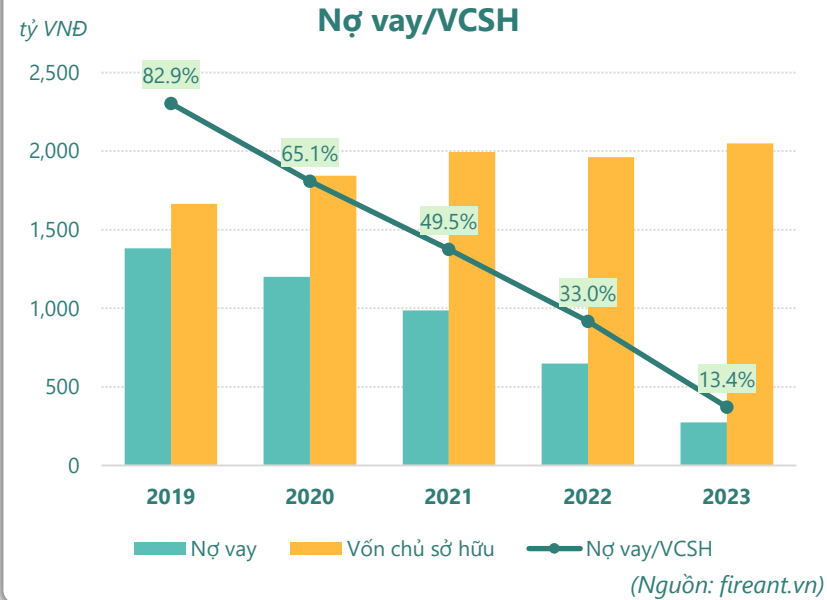
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)

	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,298	1,296	0.2%	2,470	2,536	-2.6%
Giá vốn hàng bán	1,089	1,042	4.5%	2,113	2,067	2.2%
Lợi nhuận gộp	209	254	-17.8%	357	468	-23.8%
Doanh thu HĐTC	3.48	8.19	-57.6%	6.24	12.2	-49.0%
Chi phí TC	7.33	16.2	-54.8%	13.7	33.6	-59.2%
Chi phí lãi vay	4.82	14.1	-65.8%	9.50	29.7	-68.0%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	27.2	24.8	9.7%	46.7	50.4	-7.3%
Chi phí QLDN	75.3	80.9	-6.9%	144	163	-11.6%
LN thuần từ HĐKD	103	140	-26.8%	158	233	-32.2%
Lợi nhuận khác	-0.01	0.56	-102%	5.09	1.03	395%
LN trước thuế	102	141	-27.3%	163	234	-30.3%
Lợi nhuận sau thuế	81.2	113	-28.1%	129	189	-32.0%
LNST của CĐ cty mẹ	67.4	97.7	-31.0%	114	164	-30.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)

	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	146	215	268	21.0	-128	322
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-50.3	-42.3	-56.7	51.0	125	-183
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-34.1	-252	-189	-85.5	34.5	-155
Tiền đầu kỳ	293	355	276	299	225	256
Lưu chuyển tiền thuần	61.7	-78.8	22.3	-13.4	31.1	-15.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	355	276	299	285	256	240

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,212	3,110	3.3%
Tài sản ngắn hạn	1,497	1,273	17.7%
Tiền và tương đương tiền	240	225	6.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	171	284	-39.7%
Phải thu ngắn hạn	467	288	62.0%
Hàng tồn kho	593	451	31.6%
Tài sản ngắn hạn khác	26.1	25.2	3.4%
Tài sản dài hạn	1,715	1,838	-6.7%
Phải thu dài hạn	136	129	5.7%
Tài sản cố định	1,145	1,251	-8.5%
Bất động sản đầu tư	36.3	37.5	-3.3%
Tài sản dở dang	12.5	10.3	22.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	18.3	18.3	0.0%
Tài sản dài hạn khác	366	392	-6.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,262	1,061	18.9%
Nợ ngắn hạn	1,183	986	20.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	238	205	16.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	425	380	11.9%
Nợ dài hạn	79.5	75.7	5.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	72.2	68.7	5.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,950	2,049	-4.8%
Vốn chủ sở hữu	1,950	2,049	-4.8%
Vốn điều lệ	1,050	1,050	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

